

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2019);

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Khoản 1, Điều 36 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 389/TTr-SNN ngày 27 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong các hoạt động khuyến nông thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau, bao gồm: định mức kinh tế - kỹ thuật về lĩnh vực thủy sản, trồng trọt, lâm nghiệp và chăn nuôi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế kỹ thuật được quy định gồm 04 Phụ lục kèm theo Quyết định này cho các lĩnh vực thủy sản, trồng trọt, lâm nghiệp và chăn nuôi cụ thể như sau:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về lĩnh vực Thủy sản được quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về lĩnh vực Trồng trọt được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về lĩnh vực Lâm nghiệp được quy định chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về lĩnh vực Chăn nuôi được quy định chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo chương trình, dự án kế hoạch được phê duyệt cho đến khi kết thúc.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2021.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (đối với nội dung vượt thẩm quyền của sở)./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN-TN (Ngọc QĐ5);
- Lưu: VT, TH02/9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử



Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Nuôi tôm sú Quảng canh cải tiến

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích	Ha	≥ 1	
Quy cỡ giống	Cm/con	$\geq 1,2$	
Mật độ thả	Con/m ²	2 - 9	
Hệ số thức ăn	FCR	$\leq 0,5$	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 30	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tôm sú giống	Con/ha	20.000 - 90.000	TCVN 8398:2012
Thức ăn công nghiệp	Kg/ha	100 - 450	
Diệt tạp	Kg/ha	120	
Diệt khuẩn	Lít/ha	12	
Phân sinh học	Kg/ha	250	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	10	
Vôi	Kg/ha	250	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	7 tháng

2. Nuôi tôm sú Bán thâm canh

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích	Ha	$\geq 0,3$	
Quy cỡ giống	Cm/con	$\geq 1,2$	
Mật độ thả	Con/m ²	10 - 20	
Hệ số thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 38	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tôm sú giống	Con/ha	100.000 -200.000	TCVN 8398:2012
Thức ăn	Kg/ha	3.600 - 7.200	
Diệt khuẩn	Kg/ha	300	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	40	
Vôi	Kg/ha	1.000	
Men tiêu hóa	Kg/ha	20	
Bổ gan	Kg/ha	20	
Vitamin C	Kg/ha	20	
Khoáng vi lượng	Kg/ha	20	
Khoáng tạt	Kg/ha	100	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	7 tháng

3. Nuôi tôm sú thâm canh

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích	Ha	≥ 0,2	
Mật độ thả	Con/m ²	>20	
Quy cỡ giống	Cm/con	≥1,2	
Hệ số thức ăn	FCR	≤ 1,6	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 38	
Thời gian nuôi	Tháng	≥6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tôm sú giống	Con/ha	>200.000	TCVN 8398:2012
Thức ăn	Kg/ha	≥7.680	
Diệt khuẩn	Kg/ha	300	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	80	
Vôi	Kg/ha	1.000	
Men tiêu hóa	Kg/ha	40	
Bổ gan	Kg/ha	40	
Vitamin C	Kg/ha	40	
Khoáng vi lượng	Kg/ha	40	
Yucca	Lít/ha	20	
Dầu áo	Kg/ha	40	
Khoáng tạt	Kg/ha	100	
EDTA	Kg/ha	100	



c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	7 tháng

4. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	≥ 0,15	
Quy cỡ giống	Cm/con	≥ 1,0	
Mật độ thả	Con/m ²	≤ 120	
Hệ số thức ăn	FCR	≤ 1,2	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 35	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 4	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tôm thẻ giống	Con/ha	≤ 1.200.000	TCVN 10257:201 4
Thức ăn	Kg/ha	≤ 23.040	
Diệt khuẩn	Kg/ha	300	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	100	
Vôi	Kg/ha	1.000	
Men tiêu hóa	Kg/ha	60	
Bổ gan	Kg/ha	60	
Vitamin C	Kg/ha	60	
Khoáng vi lượng	Kg/ha	60	
Yucca	Lít/ha	60	
Dầu áo	Kg/ha	60	
Khoáng tạt	Kg/ha	200	
EDTA	Kg/ha	100	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	5 tháng

5. Nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh (ao bạt)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	$\geq 0,05$	
Quy cỡ giống	Cm/con	$\geq 1,0$	
Mật độ nuôi	Con/m ²	> 120	
Hệ số thức ăn	FCR	$\leq 1,4$	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 35	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 4	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tôm thẻ giống	Con/ha	$> 1.200.000$	TCVN 10257:2014
Thức ăn	Kg/ha	> 35.700	
Diệt khuẩn	Kg/ha	900	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	300	
Vôi	Kg/ha	1.500	
Men tiêu hóa	Kg/ha	80	
Bổ gan	Kg/ha	80	
Vitamin C	Kg/ha	80	
Khoáng vi lượng	Kg/ha	80	
Yucca	Lít/ha	80	
Dầu áo	Kg/ha	80	
Khoáng tạt	Kg/ha	400	
EDTA	Kg/ha	200	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	5 tháng

6. Nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ruộng nuôi	Ha	≥ 1	
Tỉ lệ diện tích kênh mương/ruộng nuôi	%	≥ 20	
Quy cỡ giống	Cm/con	$\geq 1,0$	
Mật độ thả	Con/m ²	1- 3	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tôm càng xanh giống	Con/ha	10.000 - 30.000	TCVN 9389:2014



Vôi	Kg/ha	500	
Phân sinh học	Kg/ha	250	
Saponine	Kg/ha	120	
Diệt khuẩn	Lít/ha	6	
Khoáng tạt	Kg/ha	240	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	12	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	7 tháng

7. Nuôi tôm tít trong ao (nuôi chuyên canh)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích	Ha	≥ 0,5	
Mật độ thả	Con/m ²	0,3-0,5	
Quy cỡ giống	Gram/con	50-80	
Hệ số thức ăn (tươi sống)	FCR	≤ 5	
Thời gian nuôi	Tháng	6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tôm tít giống	Con/ha	3.000 - 5.000	
Thức ăn	Kg/ha	2.100 - 3.500	
Diệt khuẩn	Lít/ha	12	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	40	
Vôi	Kg/ha	250	
Men tiêu hóa	Kg/ha	12	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	7 tháng

8. Nuôi tôm tít trong lồng

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích lồng	Cm ²	≥ 40	
Mật độ thả	Con/lồng	1	
Quy cỡ giống	Gram/con	50-80	
Hệ số thức ăn (tươi sống)	FCR	≤ 5	

Thời gian nuôi	Tháng	6	
----------------	-------	---	--

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tôm tít giống	Con/100 lồng	100	
Thức ăn	Kg/100 lồng	90	
Diệt khuẩn	Lít/100 lồng	4	
Chế phẩm sinh học	Kg/100 lồng	6	
Men tiêu hóa	Kg/100 lồng	6	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Lồng	≤ 100	7 tháng

9. Nuôi cua kết hợp tôm sú (quảng canh cải tiến)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích vuông nuôi	Ha	≥ 0,5	
Quy cỡ giống cua	Cm/con	0,5-0,8	
Quy cỡ giống tôm sú	Cm/con	≥ 1,2	
Mật độ thả cua	Con/m ²	0,3-0,5	
Mật độ thả tôm	Con/m ²	2- 4	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cua giống	Con/ha	3.000 - 5.000	
Tôm sú giống	Con/ha	20.000 - 40.000	TCVN 8398:2012
Vôi	Kg/ha	500	
Diệt tạp	Kg/ha	120	
Diệt khuẩn	Lít/ha	12	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	30	
Phân sinh học	Kg/ha	300	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	7tháng

10. Nuôi cua kết hợp tôm sú, cá đối mục (quảng canh cải tiến)

a) Yêu cầu kỹ thuật



Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích vuông nuôi	Ha	$\geq 0,5$	
Quy cỡ giống cua	Cm/con	0,5-0,8	
Quy cỡ giống tôm sú	Cm/con	$\geq 1,2$	
Quy cỡ giống cá đối mực	Cm/con	5-7	
* Mật độ thả cua	Con/m ²	0,3-0,5	
Mật độ thả tôm	Con/m ²	2-4	
Mật độ thả cá đối mực	Con/m ²	0,3-0,5	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 7	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cua giống	Con/ha	3.000 - 5.000	
Tôm sú giống	Con/ha	20.000 - 40.000	TCVN 8398:2012
Cá đối mực giống	Con/ha	3.000 - 5.000	
Vôi	Kg/ha	500	
Phân sinh học	Kg/ha	300	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	30	
Diệt khuẩn	Lít/ha	12	
Diệt tạp	Kg/ha	120	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	8	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	8tháng

11. Nuôi cua kết hợp tôm sú, cá nâu (quảng canh cải tiến)

a) Yêu cầu kỹ thuật cần đạt

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích vuông nuôi	Ha	$\geq 0,5$	
Quy cỡ giống cua	Cm/con	0,5-0,8	
Quy cỡ giống tôm sú	PL	$\geq 1,2$	
Quy cỡ giống cá nâu	Cm/con	2-3	
Mật độ thả cua	Con/m ²	0,3-0,5	
Mật độ thả tôm	Con/m ²	2-4	
Mật độ thả cá đối nâu	Con/m ²	1-1,5	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 7	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cua giống	Con/ha	3.000 - 5.000	
Tôm sú giống	Con/ha	20.000 - 40.000	TCVN 8398:2012
Cá đối nâu giống	Con/ha	10.000 - 15.000	
Vôi	Kg/ha	500	

Phân sinh học	Kg/ha	300	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	30	
Diệt khuẩn	Lít/ha	12	
Diệt tạp	Kg/ha	120	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	8	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	8 tháng

12. Nuôi cua bán thâm canh

a) Yêu cầu kỹ thuật cần đạt

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	≥ 0,3	
Quy cỡ giống	Cm/con	0,5-0,8	
Mật độ thả	Con/m ²	1-1,5	
Hệ số thức ăn (công nghiệp)	FCR	≤ 2	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 35	
Hệ số thức ăn (thức ăn tươi sống)	FCR	≤ 5	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cua giống	Con/ha	10.000 -15.000	
Thức ăn công nghiệp	Kg/ha	54 - 81	
Thức ăn tươi sống	Kg/ha	7.500 - 11.250	
Vôi	Kg/ha	500	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	40	
Men tiêu hóa	Kg/ha	20	
Diệt khuẩn	Lít/ha	12	
Diệt tạp	Kg/ha	120	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	7 tháng

13. Nuôi sò huyết kết hợp tôm sú (quảng canh cải tiến)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích vuông nuôi	Ha	≥ 0,5	
Quy cỡ sò huyết giống	Con/kg	500-1.000	



Quy cỡ giống tôm sú	Con/cm	$\geq 1,2$	TCVN 8398:2012
Mật độ thả tôm sú giống	Con/m ²	2-9	
Mật độ sò giống thả	Con/m ²	70-100	
Thời gian nuôi tôm sú	Tháng	≤ 5	
* Thời gian nuôi sò huyết	Tháng	≤ 7	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức 01 (ha)	Ghi chú
Tôm sú giống	Con/ha	20.000 -90.000	
Sò huyết giống	Con/ha	700.000 -1.000.000	
Diệt khuẩn	Lít/ha	12	
Vôi	Kg/ha	500	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	10	
Diệt tạp	Kg/ha	120	
Phân sinh học	Kg/ha	300	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	8	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	8 tháng

14. Nuôi sò huyết ven sông

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích khu nuôi	Ha	$\geq 0,1$	
Sò huyết giống	Con/kg	500 -1.000	
Mật độ sò giống thả	Con/m ²	100 - 120	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 8	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Sò huyết giống	Con/ha	1.000.000-1.200.000	
Lưới rào	Mét/ha	4.0000	
Cọc tre	Cây/ha	1.000	
Đèn báo giao thông	Cây/ha	20	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	9 tháng

15. Nuôi cá sặc rằn trong ao (thâm canh)**a) Yêu cầu kỹ thuật**

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	$\geq 0,03$	
Quy cỡ giống	Cm/con	4 - 6	
Mật độ thả	Con/m ²	30-35	
Hệ số thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 30	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 8	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá sặc rằn giống	Con/ha	300.000 - 350.000	TCVN 9586:2014
Thức công nghiệp	Kg/ha	72.000 - 84.000	
Vôi	Kg/ha	1.000	
Diệt khuẩn	Lít/ha	30	
Men tiêu hóa	Kg/ha	100	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	30	
Vitamin C	Kg/ha	100	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	9	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	9 tháng

16. Nuôi cá chình trong ao (thâm canh)**a) Yêu cầu kỹ thuật**

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	$\geq 0,02$	
Mật độ thả	Con/m ²	0,5-1	
Quy cỡ giống	Gram/con	80-100	
Hệ số thức ăn (thức ăn tươi sống)	FCR	≤ 15	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 24	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá chình giống	Con/ha	5.000 -10.000	
Thức ăn tươi sống	Kg/ha	52.500-105.000	
Diệt khuẩn	Lít/ha	30	
Men tiêu hóa	Kg/ha	100	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	60	
Vitamin C	Kg/ha	100	



c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	24	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	9 tháng/năm

17. Nuôi cá bống tượng trong ao (thâm canh)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	≥ 0,02	
Mật độ thả	Con/m ²	1-1,5	
Quy cỡ giống	Gram/con	80- 100	
Hệ số thức ăn (thức ăn tươi sống)	FCR	≤ 10	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 18	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá bống tượng giống	Con/ha	10.000-15.000	TCVN 9586:2014
Thức ăn tươi sống	Kg/ha	35.000-52.500	
Diệt khuẩn	Lít/ha	30	
Men tiêu hóa	Kg/ha	60	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	60	
Vitamin C	Kg/ha	60	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	18	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	9 tháng/năm

18. Nuôi cá mú trong ao (thâm canh)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	≥ 0,03	
Mật độ thả	Con/m ²	0,5-1	
Quy cỡ giống	Cm/con	10-12	
Hệ số thức ăn (thức ăn tươi sống)	FCR	≤ 5	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá mú giống	Con/ha	5.000-10.000	
Thức ăn (thức ăn tươi sống)	Kg/ha	8.750-17.500	

Vôi	Kg/ha	500	
Diệt khuẩn	Lít/ha	30	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	60	
Men tiêu hóa	Kg/ha	60	
Vitamin C	Kg	60	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	12	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	9 tháng/năm

19. Nuôi cá kèo thâm canh trong ao (thâm canh)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	≥ 0,1	
Quy cỡ giống	Cm/con	2 - 2,5	
Mật độ thả	Con/m ²	100-120	
Hệ số thức ăn	FCR	≤ 1,5	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 30	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá kèo giống	Con/ha	1.000.000- 1.200.000	
Thức ăn	Kg/ha	26.250-31.500	
Diệt tạp	Kg/ha	120	
Diệt khuẩn	Lít/ha	60	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	100	
Vôi	Kg/ha	500	
Men tiêu hóa	Kg/ha	100	
Bổ gan	Kg/ha	30	
Vitamin C	Kg/ha	60	
Yucca	Lít/ha	90	
Dầu áo	Kg/ha	100	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	7 tháng



20. Nuôi cá nâu trong ao (bán thâm canh)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	$\geq 0,1$	
* Quy cỡ giống	Cm/con	2 - 3	
Mật độ thả	Con/m ²	3 - 5	
Hệ số thức ăn	FCR	≤ 3	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 35	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá nâu giống	Con/ha	30.000 -50.000	
Thức ăn công nghiệp	Kg/ha	9.450 -15.7500	
Vôi	Kg/ha	1.000	
Diệt tạp	Kg/ha	120	
Diệt khuẩn	Lít/ha	30	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	30	
Phân sinh học	Kg/ha	200	
Men tiêu hóa	Kg/ha	30	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	12	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	9 tháng/năm

21. Nuôi cá tra bần trong ao (thâm canh)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	$\geq 0,2$	
Quy cỡ giống	Cm/con	10-12	
Mật độ thả	Con/m ²	4-6	
Hệ số thức ăn	FCR	$\leq 1,7$	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 30	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá tra bần giống	Con/ha	40.000- 60.000	TCVN 9366:2014
Thức công nghiệp	Kg/ha	54.400- 81.600	
Gây màu nước	Kg/ha	100	
Diệt tạp	Kg/ha	120	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	60	
Diệt kí sinh trùng	Kg/ha	40	

Diệt khuẩn	Lít/ha	40	
Men tiêu hóa	Kg/ha	100	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	11	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	9tháng/năm

22. Nuôi lươn không bùn

a) Yêu cầu kỹ thuật cần đạt

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích	m ²	≥ 5	
Quy cỡ giống	Gram/con	2-4	
Mật độ thả	Con/m ²	100-150	
Hệ số thức ăn	FCR	≤ 4	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 35	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 11	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Lươn giống	Con/10m ²	1.000-1.500	
Thức ăn công nghiệp	Kg/10m ²	560-840	
Diệt khuẩn	Lít/10m ²	6	
Men tiêu hóa	Kg/10m ²	6	
Chế phẩm sinh học	Kg/10m ²	6	
Vitamin C	Kg/10m ²	6	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng/năm	12	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	10 m ² /bể	≤ 10 bể	9tháng/năm

23. Nuôi ếch thương phẩm

a) Yêu cầu về kỹ thuật cần đạt

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích	m ²	≥ 10	
Quy cỡ giống	Gram/con	8-10	
Mật độ thả	Con/m ²	50-60	
Hệ số thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	



Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 35	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 5	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Éch giống	Con/10m ²	500-600	
Thức ăn công nghiệp	Kg/10m ²	126-151	
Diệt khuẩn	Lít/10m ²	3	
Men tiêu hóa	Kg/10m ²	3	
Chế phẩm sinh học	Kg/10m ²	3	
Vitamin C	Kg/10m ²	3	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	6	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	10 m ² /lồng	≤ 10 lồng	6 tháng

24. Nuôi cá chột trong ao (thâm canh)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	≥ 0,1	
Quy cỡ giống	Cm/con	2- 2,5	
Mật độ thả	Con/m ²	50-60	
Hệ số thức ăn	FCR	≤ 2,0	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 35	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 7	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá chột giống	Con/ha	500.000-600.000	
Thức công nghiệp	Kg/ha	17.500-21.000	
Diệt tạp	Kg/ha	120	
Diệt kí sinh trùng	Kg/ha	40	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	90	
Diệt khuẩn	Lít/ha	40	
Men tiêu hóa	Kg/ha	90	
Vitamin C	Kg/ha	90	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng/năm	8	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	7 tháng

25. Nuôi cá lóc thương phẩm (thâm canh)**a) Yêu cầu kỹ thuật**

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	$\geq 0,05$	
Quy cỡ giống	Cm/con	5-7	TCVN 9586:2014
Mật độ thả	Con/m ²	30-35	
Hệ số thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 1,3$	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 35	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá lóc giống	Con/ha	300.000-350.000	
Thức công nghiệp	Kg/ha	156.000-182.000	
Vôi	Kg/ha	1.000	
Diệt tạp	Kg/ha	120	
Diệt khuẩn	Lít/ha	30	
Chế phẩm sinh học	Kg/ha	100	
Men tiêu hóa	Kg/ha	200	
Vitamin C	Kg/ha	100	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	7 tháng

26. Nuôi cá rô thương phẩm(thâm canh)**a) Yêu cầu kỹ thuật cần đạt**

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	$\geq 0,1$	
Quy cỡ giống	Cm/con	5-6	
Mật độ thả	Con/m ²	30-35	
Hệ số thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	
Thức ăn công nghiệp (Protein)	%	≥ 35	
Thời gian nuôi	Tháng	≥ 6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá rô giống	Con/ha	300.000-350.000	TCVN 9586:2014
Thức ăn công nghiệp	Kg/ha	36.000-42.000	
Vôi	Kg/ha	1.000	
Diệt tạp	Kg/ha	120	
Diệt khuẩn	Lít/ha	30	

Chế phẩm sinh học	Kg/ha	30	
Men tiêu hóa	Kg/ha	60	
Vitamin C	Kg/ha	30	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	7	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 01	7 tháng

27. Nuôi cua đing thương phẩm

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích bể nuôi	m ²	≥ 10	
Quy cỡ giống	Gram/con	50-80	
Mật độ thả	Con/m ²	2-4	
Hệ số thức ăn (thức ăn tươi sống)	FCR	≤ 10	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cua đing giống	Con/10 m ²	20-40	
Thức ăn tươi sống	Kg/10 m ²	160-320	
Vôi	Kg/10 m ²	25	
Diệt khuẩn	Lít/10 m ²	2	
Chế phẩm sinh học	Kg/10 m ²	2	
Men tiêu hóa	Kg/10 m ²	3	
Vitamin C	Kg/10 m ²	3	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	12	
Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	
Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	1	
Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	
Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Bể/10 m ²	≤ 10	9tháng/năm

28. Nuôi ba ba trong ao

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích ao nuôi	Ha	≥ 0,01	
Quy cỡ giống	Gram/con	80 -100	
Mật độ thả	Con/m ²	2-3	
Hệ số thức ăn (thức ăn tươi sống)	FCR	≤ 10	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Ba ba giống	Con/0,01 ha	200-300	
Thức ăn tươi sống	Kg/0,01 ha	1.400-2.100	
Vôi	Kg/0,01 ha	150	
Diệt khuẩn	Lít/0,01 ha	6	
Chế phẩm sinh học	Kg/0,01 ha	6	
Men tiêu hóa	Kg/0,01 ha	6	
Vitamin C	Kg	6	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	12	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 0,02	9tháng/năm

29. Nuôi cá bớp trong lồng bè

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích	m ³	≥ 20	
Mật độ thả	Con/m ³	10-12	
Quy cỡ giống	Gram/con	5-8	
Hệ số thức ăn (thức ăn tươi sống)	FCR	≤ 10	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá bớp giống	Con/20 m ³	200-240	
Thức ăn tươi sống	Kg/20 m ³	7.000-8.400	
Thuốc phòng, trị bệnh	Kg/20 m ³	60	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng/năm	12	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Lồng/bè	≤ 03	9 tháng/năm

30. Nuôi cá chim vây vàng trong lồng bè

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích	m ³	≥ 20	
Mật độ thả	Con/m ³	30-35	
Quy cỡ giống	Cm/con	6-8	



Hệ số thức ăn	FCR	≤ 3	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá chim giống	Con/20 m ³	600-700	
Thức ăn	Kg/20 m ³	630-735	
Thuốc phòng, trị bệnh	Kg/20 m ³	50	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	11	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Lồng/bè	≤ 03	9tháng/năm

31. Nuôi cá mú trong lồng bè

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích (lồng/bè)	m ³	≥ 20	
Mật độ thả	Con/m ³	25-30	
Quy cỡ giống	Cm/con	10-12	
Hệ số thức ăn (thức ăn tươi sống)	FCR	≤ 4	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá mú giống	Con/20 m ³	500-600	
Thức ăn tươi sống	Kg/20 m ³	1.400-1.680	
Thuốc phòng, trị bệnh	Kg/20 m ³	50	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	11	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Lồng/bè	≤ 03	9tháng/năm

32. Nuôi cá hồng mỹ trong lồng bè

a) Yêu cầu kỹ thuật cần đạt

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích (lồng/bè)	m ³	≥ 10	
Mật độ thả	Con/m ³	25-30	
Quy cỡ giống	Cm/con	8-10	
Hệ số thức ăn (thức ăn tươi sống)	FCR	≤ 3	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cá hồng mỹ giống	Con/10 m ³	500-600	
Thức ăn tươi sống	Kg/10 m ³	1.050-1.260	
Thuốc phòng, trị bệnh	Kg/10 m ³	50	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	12	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Lồng/bè	≤ 03	9tháng/năm

33. Nuôi hào lông trên sông

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Diện tích (lồng/bè)	m ²	≥ 40	
Quy cỡ giống	Kg/con	0,1-0,12	
Mật độ thả	Kg/m ²	50-60	
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Hào giống	Kg/40 m ²	2.000-2.400	
Phi nhựa (loại 200 lít)	Cái/40 m ²	20	
Gỗ làm lồng	m ³ /40 m ²	3	
Lưới lồng	m ² /40 m ²	50	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	12	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Lồng	≤ 05	9 tháng/năm



Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. Sản xuất lúa an toàn

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Giống lúa	120 Kg/ha	
Cấp giống	XN1, XN2	
Quy trình kỹ thuật	Sản xuất lúa an toàn	(1452/QĐ-SNN ngày 07/5/2018)

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Giống lúa	Kg/ha	120	
Phân Urea (46%N)	Kg/ha	150	Tương đương 70 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	375	Tương đương 60 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	50	Tương đương 30 kg K ₂ O
Thuốc trừ cỏ	Kg, (lít)/ha	1	
Thuốc BVTV (trừ sâu, bệnh, Ốc, điều hòa sinh trưởng)	Kg, (lít)/ha	10	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	5 tháng

2. Sản xuất lúa - tôm

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Giống lúa PP sạ	100 Kg/ha	
Giống lúa PP cấy, ném	50 Kg/ha	
Cấp giống	XN1, XN2	
Quy trình kỹ thuật	Sản xuất lúa - tôm an toàn	Quyết định số 1452/QĐ-SNN ngày 07/5/2018

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Lúa giống			
+Phương pháp sạ	Kg/ha	100	

+Phương pháp cấy, ném	Kg/ha	50	
Vôi	Kg/ha	250	
Phân Urea (46%N)	Kg/ha	80	Tương đương 40 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	200	Tương đương 60 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	50	Tương đương 30 kg K ₂ O
Thuốc BVTV (trừ sâu, bệnh, điều hòa sinh trưởng)	Kg, (lít)/ha	5	(không có thuốc trừ cỏ và thuốc trừ ốc)

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	5 tháng

3. Sản xuất lúa hữu cơ

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Giống lúa	100 Kg/ha	
Cấp giống	XN1, XN2	
Quy trình kỹ thuật	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Tính cho: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Giống lúa	Kg/ha	100	
Phân hữu cơ (Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15%)	Kg/ha	350	
Phân hữu cơ sinh học (Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15%, Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic ≥ 2%)	Lít/ha	10	
Thuốc BVTV sinh học	Kg, (lít)/ha	10	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	5 tháng

4. Sản xuất giống lúa cấp xác nhận

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
--------------	---------	---------

Giống lúa	80 Kg/ha	
Cấp giống	Nguyên chủng	
Quy trình kỹ thuật	TCVN 01-54:2011/BNNPTNT	TCVN 12181:2018

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Giống lúa	Kg/ha	80	
Phân Urea (46%N)	Kg/ha	150	Tương đương 70 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	375	Tương đương 60 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	50	Tương đương 30 kg K ₂ O
Thuốc trừ cỏ	Kg (lít)/ha	1	Nhu sản xuất lúa an toàn
Thuốc Bảo vệ thực vật khác (trừ sâu, bệnh, Ốc, điều hòa sinh trưởng)	Kg; (lít)/ha	10	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 25	5 tháng

5. Trồng rau ăn lá

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Rau ăn lá, ăn thân và rau gia vị	
Quy mô	1 - 3ha/mô hình; 02 - 10 tổ chức cá nhân thực hiện	
Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Giống xà lách	Kg/ha	1	
Giống họ thập tự (cải xanh, cải ngọt)	Kg/ha	6	
Giống rau mồng tơi	Kg/ha	20	
Giống rau muống	Kg/ha	50	
Giống rau dền	Kg/ha	3	
Giống cải củ	Kg/ha	50	
Giống gừng tây	Cây//ha	30.000	
Phân Urea (46%N)	Kg//ha	60	Tương đương 30 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg//ha	120	Tương đương 20 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg//ha	90	Tương đương 54 kg K ₂ O
Phân hữu cơ	Kg//ha	1.500	
Phân bón lá	Kg, (lít)/ /ha	10	
Thuốc BVTV	Kg, (lít)/ /ha	10	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
----------	-------------	----------	---------

Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 5	5 tháng

6. Trồng rau ăn quả

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Họ bầu bí (bầu, bí, mướp, khổ qua, dưa leo...), họ cà ớt (cà chua, cà tím, ớt...)	
Quy mô	1-3ha/mô hình; 02-10 tổ chức cá nhân thực hiện	
Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Giống Dưa hấu	Kg/ha	0,6	11.000 dây/ha
Giống Dưa leo	Kg/ha	1	29.000 dây/ha
Giống Khổ qua	Kg/ha	2,5	25.000 dây/ha
Giống Mướp	Kg/ha	0,7	25.000 dây/ha
Giống Bầu	Kg/ha	0,6	10.000 dây/ha
Giống Bí	Kg/ha	0,6	25.000 dây/ha
Giống Cà chua	Gram/ha	100	32.000 cây/ha
Giống Ớt	Gram/ha	250	40.000 cây/ha
Phân Urea (46%N)	Kg/ha	300	Tương đương 140 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	500	Tương đương 80 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	400	Tương đương 240 kg K ₂ O
Phân hữu cơ	Kg/ha	2.500	
Phân bón lá	Kg (lít)/ha	10	
Thuốc BVTV	Kg (lít)/ha	10	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 3	5 tháng

7. Trồng cây họ đậu

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Đậu xanh, đậu đen, đậu tương	
Quy mô	5 - 10ha/mô hình; 02 - 10 tổ chức cá nhân thực	



	hiện	
Yêu cầu về kỹ thuật	Giống đạt tiêu chuẩn cơ sở, tỷ lệ nảy mầm tốt \geq 90%	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Giống			
Giống Đậu xanh	Kg/ha	30	
Giống Đậu tương	Kg/ha	70	
Giống Đậu đen	Kg/ha	50	
Phân Urea (46%N)	Kg/ha	100	Tương đương 46 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	400	Tương đương 64 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	100	Tương đương 60 kg K ₂ O
Vôi	Kg/ha	1.000	
Thuốc BVTV	Kg, (lít)/ha	5	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	\leq 10	5 tháng

8. Thâm canh chuối

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Chuối (năm nhất)	
Tiêu chuẩn giống	Cây giống cây mô theo TC10 TCN 530:2002	
Quy mô	1 - 5 ha	
Kỹ thuật	2.000 cây/ha, tỷ lệ cây sống, phát triển tốt \geq 90%	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cây giống	cây/ha	2.000	
Cây giống trồng dặm	cây/ha	100	
Phân Urea (46%N)	Kg/ha	600	Tương đương 276 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	1.000	Tương đương 160 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	500	Tương đương 300 kg K ₂ O
Vôi	Kg/ha	1.000	
Phân hữu cơ	Kg/ha	2.000	
Túi bao buộc	túi/ha	2.000	
Thuốc BVTV	Kg, (lít)/ha	5	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	

Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 5	5 tháng

9. Trồng thâm canh cam, quýt

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Cam, quýt	
Tiêu chuẩn giống	Cây giống sạch bệnh TCVN 9302-2013	
Quy mô	1 - 5 ha	
Kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt ≥ 90%	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây giống	cây/ha	1.200	
	Cây giống trồng dặm	cây/ha	600	
	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	360	Tương đương 165 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	1.200	Tương đương 190 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	480	Tương đương 290 kg K ₂ O
	Vôi	Kg/ha	2.000	
	Phân hữu cơ	Kg/ha	3.000	
	Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	8	
Chăm sóc năm thứ hai	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	360	Tương đương 165 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	1.300	Tương đương 210 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	400	Tương đương 240 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	Kg/ha	3.000	
	Thuốc BVTV	Kg/ha	10	
Chăm sóc năm thứ ba	Phân Urea (46%N)	Kg, lít/ha	480	Tương đương 220 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	1.500	Tương đương 240 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	650	Tương đương 390 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	Kg/ha	3.000	
	Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	10	
Chăm sóc năm thứ tư	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	480	Tương đương 220 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	1.500	Tương đương 240 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	650	Tương đương 390 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	Kg/ha	3.000	
	Thuốc BVTV	Kg,lít/ha	10	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	



Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 5	5 tháng

10. Trồng thâm canh bưởi

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Bưởi	
Tiêu chuẩn giống	Cây giống sạch bệnh TCVN 9302-2013	
Quy mô	1-5 ha	
Kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt ≥ 90%	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây giống	cây/ha	500	
	Cây giống trồng dặm	cây/ha	50	
	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	200	Tương đương 90 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	500	Tương đương 80 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	300	Tương đương 180 kg K ₂ O
	Vôi	Kg/ha	1.000	
	Phân hữu cơ	Kg/ha	1.000	
	Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	5	
Chăm sóc năm thứ hai	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	200	Tương đương 90 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	500	Tương đương 80 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	300	Tương đương 180 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	Kg/ha	1.000	
	Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	5	
Chăm sóc năm thứ ba	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	300	Tương đương 140 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	500	Tương đương 80 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	400	Tương đương 240 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	Kg/ha	1.000	
	Thuốc BVTV	Kg (lít)/ha	6	
Chăm sóc năm thứ tư	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	300	Tương đương 140 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	500	Tương đương 80 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	400	Tương đương 240 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	Kg/ha	1.000	
	Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	6	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	4	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	

Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 5	9 tháng/ năm

11. Trồng thâm canh dứa

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Dừa (dừa cao, dừa lùn..)	
Tiêu chuẩn giống	Cây giống được nhân bằng phương pháp hữu tính hoặc nuôi cấy phôi (dừa sáp)	
Quy mô	5 - 10 ha	
Kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt ≥ 90%	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cây giống trồng dặm	cây/ha	20	
Phân Urea (46%N)	Kg/ha	90	Tương đương 42 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	500	Tương đương 80 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	200	Tương đương 120 kg K ₂ O
Vôi	Kg/ha	500	
Phân hữu cơ	Kg/ha	500	
Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	3	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	9	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 5	9 tháng

12. Trồng thâm canh xoài, nhãn, mít

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Xoài, nhãn, mít	
Tiêu chuẩn giống	Cây giống sạch bệnh theo TCN 473:2001	
Quy mô	5 -10 ha	
Kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt ≥ 90%	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây giống	cây/ha	300	
	Cây giống trồng dặm	cây/ha	30	
	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	150	Tương đương 70 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	500	Tương đương 80 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	120	Tương đương 70 kg K ₂ O
	Vôi	Kg/ha	400	
	Phân hữu cơ	Kg/ha	400	



Chăm sóc năm thứ hai	Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	3	
	Phân Urea (46%N)	Kg	150	Tương đương 70 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg	400	Tương đương 64 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg	120	Tương đương 70 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	kg	400	
Chăm sóc năm thứ ba	Thuốc BVTV	Kg, (lít)	3	
	Phân Urea (46%N)	Kg	200	Tương đương 90 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg	400	Tương đương 64 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg	280	Tương đương 168 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	kg	300	
Chăm sóc năm thứ tư	Thuốc BVTV	Kg, (lít)	5	
	Phân Urea (46%N)	Kg	250	Tương đương 115 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg	400	Tương đương 64 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg	280	Tương đương 168 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	kg	300	
Thuốc BVTV	Kg, (lít)	7		

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	4	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 5	9 tháng/năm

13. Trồng thâm canh sâu riêng, măng cụt

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Sâu riêng, măng cụt	
Tiêu chuẩn giống	Cây giống sạch bệnh theo tiêu chuẩn 10 TCN 477:2001; 475:2001	
Quy mô	5 - 10 ha	
Kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt ≥ 90%	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây giống	cây/ha	250	
	Cây giống trồng dặm	Cây/ha	25	
	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	75	Tương đương 35 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	200	Tương đương 32 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	60	Tương đương 36 kg K ₂ O
	Vôi	Kg/ha	300	
	Phân hữu cơ	Kg/ha	300	
	Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	3	

Chăm sóc năm thứ hai	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	100	Tương đương 46 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	200	Tương đương 32 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	60	Tương đương 36 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	kg/ha	300	
	Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	3	
Chăm sóc năm thứ ba	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	120	Tương đương 55 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	300	Tương đương 48 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	60	Tương đương 36 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	Kg/ha	300	
	Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	4	
Chăm sóc năm thứ tư	Phân Urea (46%N)	Kg/ha	150	Tương đương 70 kg N
	Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	500	Tương đương 80 kg P ₂ O ₅
	Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	60	Tương đương 36 kg K ₂ O
	Phân hữu cơ	Kg/ha	300	
	Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	6	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	4	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 5	9 tháng/năm

14. Trồng đĩnh lăng

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Đĩnh lăng	
Tiêu chuẩn giống	Cây giống khỏe mạnh cao 20 - 30cm có 3 - 4 lá	
Quy mô	1 - 5 ha	
Kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt ≥ 90%	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cây giống	cây/ha	30.000	
Cây giống trồng dặm	cây/ha	3.000	
Phân Urea (46%N)	Kg/ha	100	Tương đương 46 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	500	Tương đương 80 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	100	Tương đương 60 kg K ₂ O
Vôi	Kg/ha	1.000	
Phân hữu cơ	Kg/ha	1.000	
Thuốc BVTV	Kg, lít/ha	3	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	9	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	

Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 5	9 tháng
------------------------------	----	-----	---------

15. Trồng cây nhàu

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Cây nhàu	
Tiêu chuẩn giống	Cây giống khỏe mạnh cao 30 - 40cm	
Quy mô	1 - 5 ha	
Kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt ≥ 90%	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cây giống	Cây/ha	2.500	
Cây giống trồng dặm	Cây//ha	250	
Phân Urea (46%N)	Kg/ha	125	Tương đương 58 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	300	Tương đương 48 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	100	Tương đương 60 kg K ₂ O
Vôi	Kg/ha	500	
Phân hữu cơ	Kg/ha	1.000	
Thuốc BVTV	Kg, (lít) /ha	3	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	9	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 5	9 tháng

16. Trồng bắp

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Bắp ăn trái	
Quy mô	1 - 5 ha, 02 - 10 tổ chức cá nhân thực hiện	
Kỹ thuật	Tỷ lệ nảy mầm, phát triển tốt ≥ 90%	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Hạt giống	Kg/ha	15	
Phân Urea (46%N)	Kg/ha	300	Tương đương 138 kg N
Phân lân super (16% P ₂ O ₅)	Kg/ha	400	Tương đương 64 kg P ₂ O ₅
Phân Kali (60% K ₂ O)	Kg/ha	250	Tương đương 150 kg K ₂ O
Thuốc trừ cỏ	Kg, lít/ha	1	

Thuốc BVTV khác	Kg, lít/ha	5	
-----------------	------------	---	--

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 5	5 tháng

17. Trồng nấm rơm trong nhà

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Nấm rơm	
Quy mô	100 m ²	
Kỹ thuật	Sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Nhà trồng	m ²	100	
Nguyên liệu (rơm, 1 cuộn rơm cuộn bằng máy ≥ 12kg)	Kg/100m ²	1.500	
Meo giống	Bịch/100m ²	250	
Vôi	Kg/100m ²	50	
Dinh dưỡng bổ sung	Kg/100m ²	10	
Ấm độ kế	Cái/100m ²	1	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	3	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	m ²	≤ 200	3 tháng



Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Trồng Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis*) thâm canh gỗ lớn

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Keo lá Tràm	
Quy mô	Tính cho 01 ha	
Kỹ thuật	Mật độ trồng: 1.660 cây/ha	Mục 3, Phụ lục IV, QĐ 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021
	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt $\geq 85\%$	Thông tư 15/2019/TT-BNNPTNT 30/10/2019

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hỗ trợ theo quy định
Năm thứ 1	Cây giống	Cây/ha	1.660	Mục 3, Phụ lục IV, Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021
	Trồng dặm	Cây/ha	166	Mục 3, Phụ lục IV, Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021
	Phân NPK	Kg/ha	332	Mục 3, Phụ lục IV, Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021
Năm thứ 2	Phân NPK	Kg/ha	332	Mục 3, Phụ lục IV, Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021
Năm thứ 3	Phân NPK	Kg/ha	332	Mục 3, Phụ lục IV, Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	Năm 1, 2
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	10 - 15	9 tháng/năm

2. Trồng Keo lai (*Acacia hybrid*) thâm canh gỗ lớn

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Keo lai	
Quy mô	Tính cho 01 ha	
Kỹ thuật	Mật độ trồng: 2.500 cây/ha.	Mục 2, Phụ lục IV, Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021
	Lên líp	Mục 2, Phụ lục IV Quyết định

		số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021
	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt $\geq 85\%$	Thông tư 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hỗ trợ theo quy định
Năm thứ 1	Cây giống	Cây/ha	2.500	Mục 2, Phụ lục IV Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
	Trồng dặm	Cây/ha	250	Mục 2, Phụ lục IV Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
	Phân NPK	Kg/ha	500	Mục 2, Phụ lục IV Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021
Năm thứ 2	Phân NPK	Kg/ha	500	Mục 2, Phụ lục IV Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021
Năm thứ 3	Phân NPK	Kg/ha	500	Mục 2, Phụ lục IV Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	Năm 1, 2
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	10 - 15	9 tháng/năm

3. Trồng Tràm cừ (*Melaleuca cajuputi*) thâm canh

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Tràm cừ	
Quy mô	Tính cho 01 ha	
Kỹ thuật	Lên líp	
	Mật độ trồng: 20.000 cây/ha.	Mục 5.12 Quyết định 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/07/2005
	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt $\geq 85\%$	Thông tư 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hỗ trợ theo quy định
Năm thứ 1	Cây giống	Cây/ha	20.000	Mục 5.12 Quyết định 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/07/2005
	Trồng dặm	Cây/ha	2.000	Quyết định 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/07/2005

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
----------	-------------	----------	---------



Thời gian triển khai	Năm	3	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	Năm 1, 2
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	10 - 15	9 tháng/năm

4. Mô hình trồng Đước đôi (*Rhizophora apiculata*)

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
Đối tượng	Đước đôi	
Quy mô	Tính cho 01 ha	
Kỹ thuật	Mật độ trồng: 10.000 cây/ha (<i>áp dụng lập địa nhóm III: đối với đất vuông tôm</i>)	Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2016
	Tỷ lệ cây sống, phát triển tốt \geq 70 %	Thông tư 15/2019/TT-BNNPTNT 30/10/2019

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hỗ trợ theo quy định
Năm thứ 1	Cây giống	Cây/ha	10.000	Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2016
	Trồng dặm	Cây/ha	2.000	Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2016
Năm thứ 2	Trồng dặm	Cây/ha	1.500	Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2016
Năm thứ 3	Trồng dặm	Cây/ha	1.000	Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2016

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	Năm 1, 2
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	10 - 15	9 tháng/năm



Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

1. Chăn nuôi gà thương phẩm

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng	%	≥ 93	Quyết định số 724/BNN-KHCN ngày 09/3/2020
Khối lượng xuất chuồng	Kg	≥ 1,6	
Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng	Kg	≤ 2,9	
Thời gian nuôi	Tuần tuổi	≤ 14	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Gà giống	Con	1	Gà thương phẩm 01 ngày tuổi
Thức ăn hỗn hợp giai đoạn từ 1 - 21 ngày tuổi	Kg/con	0,8	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%
Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg/con	5,2	Tỷ lệ protein thô 16 - 18%
Vắc - xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) đậu, (1) cúm GC
Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	05	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 2.000	5 tháng

2. Chăn nuôi gà sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ	%	≥ 90	Quyết định số 724/BNN-KHCN ngày 09/3/2020
Tỷ lệ chọn vào sinh sản so với 01 ngày tuổi	%	≥ 80	
Năng suất trứng/mái + Gà hướng thịt	Trứng	≥ 160	

+ Gà hướng trứng		≥ 200	
Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ/tháng	%	≤ 2	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Gà giống	Con	1	Gà giống bố mẹ 01 ngày tuổi
Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi	Kg/con	2,8	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%
Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 57 - 140 ngày tuổi	Kg/con	9,5	Tỷ lệ protein thô 15 - 17%
Vắc -xin	Liều/con	13	(3) Gum, (1) đậu, (2) IB, (2) ILT, (4) New, (2) Cúm GC
Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	18	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 1.000	9 tháng/năm

3. Chăn nuôi vịt thương phẩm

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Tỷ lệ nuôi sống đến giết thịt	%	≥ 90	Quyết định số 724/BNN-KHCN ngày 09/3/2020
Khối lượng xuất chuồng: + Vịt lai 10 tuần tuổi + Vịt ngoại 8 tuần tuổi	Kg	$\geq 2,5$ $\geq 3,2$	
Tiêu tốn TA/kg tăng khối lượng + Vịt lai +Vịt ngoại	Kg	$\leq 2,7$ $\leq 2,8$	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Vịt giống	Con	1	Vịt thương phẩm 01 ngày tuổi
Thức ăn hỗn hợp cho vịt giai đoạn 1- 28 ngày tuổi	Kg/con	1,6	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%



Thức ăn hỗn hợp cho vịt giai đoạn 29 ngày - xuất chuồng	Kg/con	7,0	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%
Vắc - xin	Liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) viêm gan (1) cúm GC
Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 2.000	5 tháng

4. Chăn nuôi vịt sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ	%	≥ 80	Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
Năng suất trứng/mái + Vịt hướng thịt + Vịt hướng trứng	Trứng	≥ 180 ≥ 250	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Vịt giống	Con	1	Vịt giống bố mẹ 01 ngày tuổi
Thức ăn hỗn hợp cho vịt giai đoạn 0 - 8 tuần tuổi	Kg/con	05	Tỷ lệ protein thô 19 - 21%
Thức ăn hỗn hợp cho vịt giai đoạn 9 - 22 tuần tuổi	Kg/con	25	Tỷ lệ protein thô 14 - 15%
Vắc - xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	18	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 1.000	9 tháng/năm

5. Chăn nuôi chim bồ câu

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Tỷ lệ nuôi sống	%	≤ 94	
Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	≤ 5	
Năng suất/năm	Cặp	≤ 15	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Giống bò câu	Cặp	1	Giống bò câu ngoại và bò câu lai từ 03 tháng tuổi
Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 3- 6 tháng tuổi	Kg/cặp	10,8	Tỷ lệ protein thô 13-15%
Vắc-xin	Liều/cặp	02	Newcastle
Hoá chất sát trùng	Lít/cặp	02	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	6	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Cặp	≤ 500	6 tháng

6. Chăn nuôi heo thương phẩm

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Giống heo ban đầu	Kg	10	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN 03/02/2021
Khối lượng xuất chuồng	Kg	≥ 100	Quyết định số 724/BNN-KHCN ngày 09/3/2020
Khả năng tăng khối lượng cơ thể/ngày	Kg	0,6	
Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể	Kg	≤ 2,6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Heo giống	Con	1	Trọng lượng 10 kg
Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	225	Tỷ lệ protein thô 16 - 18%
Vắc - xin	Liều/con	06	Dịch tả (1) LMLM, (1) Tai Xanh (1), Tụ Huyết trùng (1), Phó Thương hàn (1), Đổng Dấu heo (1)
Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	



e) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	8	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
*Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 50	8 tháng

7. Chăn nuôi heo đực sản xuất tinh giống

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Giống heo ban đầu	Kg	100	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Tuổi bắt đầu khai thác tinh	Tháng	10	Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
1 đực TTNT cho cái/năm	Con	≥ 200	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Giống heo	Con	1	Trọng lượng 100 kg
Thức ăn hỗn hợp hỗ trợ 60 ngày (2,7kg/con/ngày)	Kg/con	162	Tỷ lệ protein thô 16 – 17 %
Vắc -xin	Liều/con	08	Dịch tả (2), LMLM (2), Tai xanh (2), Lepto (2)
Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo pH)	Bộ/hộ	01	Thiết bị mới, có giấy kiểm định chất lượng
Dụng cụ bảo tồn tinh	Bộ/hộ	01	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	12	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 10	9 tháng/năm

8. Chăn nuôi heo thịt theo hướng hữu cơ

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Giống heo ban đầu	Kg	10	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Khối lượng xuất chuồng	Kg	≥ 100	Quyết định số 724/BNN-

Khả năng tăng khối lượng cơ thể/ngày	Kg	0,6	KHCN ngày 09/3/2020
Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể	Kg	≤ 2,6	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Heo giống	Con	1	Trọng lượng 10 kg
Thức ăn hỗn hợp theo tiêu chuẩn hữu cơ	Kg/con	225	Tỷ lệ protein thô 16 - 18%
Vắc -xin	Liều/con	6	Dịch tả (1), LMLM, (1), Tai Xanh (1), Tụ Huyết trùng (1), Phó Thương hàn (1), Đóng Dấu heo (1)
Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
Chế phẩm bổ sung vào thức ăn	Tỷ lệ %	0.7	Chế phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam
Chế phẩm bổ sung vào nước uống	Lít/con	0.1	
Chế phẩm phun trong chuồng nuôi	Lít/con	0.1	
Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	Kg/con	0.1	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	8	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 30	8 tháng

9. Chăn nuôi heo nái sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Giống heo ban đầu	Kg	100	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	≤ 355	Quyết định số 724/BNN-KHCN ngày 09/3/2020
Số con cai sữa/năm/nái	Con	≥ 24	
Khối lượng heo con sơ sinh	Kg	≥ 1,2	Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị	Định	Ghi chú
----------	--------	------	---------



	tính	mức	
Heo giống ngoại	Con	1	Trọng lượng 100 kg
Thức ăn giai đoạn chờ phối (45 ngày x 2.6 kg /con/ngày)	Kg/con	117	Hàm lượng protein thô 15% - 17%
Thức ăn heo nái có chữa (hỗ trợ 114 ngày x 2.5 kg /con/ngày)	Kg/con	285	Hàm lượng protein thô 15% - 17%
Thức ăn heo nái nuôi con (hỗ trợ 25 ngày x 5.3)	Kg/con	132	Hàm lượng protein thô 18% - 20%
Vắc -xin	Liều/con	12	Dịch tả (02); LMLM (02); Tai Xanh (02); Tụ Huyết trùng (02); Phó Thương hàn (02); Đóng Dấu heo (02).
Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	18	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 40	9 tháng/năm

10. Chăn nuôi bò sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Bò cái giống ban đầu	Kg	220	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Bò đực giống ban đầu	Kg	350	
Tỷ lệ có chữa/tổng số bò phối giống	%	≥ 65	Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Bò cái giống	Con	1	Trọng lượng 220 kg
Bò đực giống	Con	1	Trọng lượng 350 kg
Thức ăn hỗn hợp bò cái chữa	Kg/con	540	Hàm lượng protein thô ≥ 14%
Tăng đá liếm	Kg/con	03	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	18	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	

Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 10	9 tháng/năm

11. Cải tạo đàn bò thịt

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Bò đực giống ban đầu	Kg	Trọng lượng 350 kg	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Tỷ lệ có chửa/tổng số bò phối giống	%	≥ 70	Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi	%	≥ 93	
Khối lượng bê sơ sinh	Kg	≥ 20	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Bò đực giống	Con	1	Trọng lượng 350 kg
TAHH bò cái chửa	Kg/con	540	Hàm lượng protein thô ≥ 14%
Tàng đá liềm	Kg/con	3	

c) Triển khai

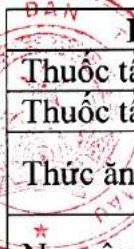
Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	18	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 2	9 tháng/năm

12. Vỗ béo bò thịt

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Giống	Kg	Đời tượng bò đưa vào vỗ béo Theo Quyết định số 294/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Khả năng tăng khối lượng cơ thể /con/ngày: Bò loại thả Bò nuôi thịt	Kg	≥ 0,75 ≥ 0,85	Quyết định số 724/BNN-KHCN ngày 09/3/2020
Vỗ béo trước khi giết thịt	Ngày	90	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật



Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thuốc tây ngoại KST	Liều/con	01	
Thuốc tây nội KST	Liều/con	01	
Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Hàm lượng protein thô \geq 16%
* Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....
Chế phẩm vi sinh	Lít/con	0,75	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	6	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	\leq 50	6 tháng

13. Vỗ béo trâu thịt

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Giống		Theo Quyết định số 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thuốc tây ngoại KST	Liều/con	01	
Thuốc tây nội KST	Liều/con	01	
Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Hàm lượng protein thô \geq 16%
Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....
Chế phẩm vi sinh	Lít/con	0,75	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	6	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	\leq 30	6 tháng

14. Chăn nuôi trâu sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
--------------	-------------	---------	---------

Trâu cái giống	Kg	Trọng lượng 350 kg	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Trâu đực giống	Kg	Trọng lượng 420 kg	
Tỷ lệ có chữa/tổng số trâu phối giống (lần 1)	%	≥ 65	Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Trâu cái giống	Con	1	Trọng lượng 350 kg
Trâu đực giống	Con	1	Trọng lượng 420 kg
Thức ăn hỗn hợp trâu cái	Kg/con	660	Hàm lượng protein thô ≥ 14%
Tàng đá liếm	Kg/con	03	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	18	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 10	9 tháng/năm

15. Chăn nuôi dê thương phẩm

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Giống dê ban đầu đạt 9 tháng tuổi, trọng lượng	Kg	15	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Giống dê	Con	1	Giống đạt 9 tháng tuổi, trọng lượng 15 kg
Vắc - xin	Liều	4	Tụ huyết trùng (1), Viêm ruột hoại tử (1), LMLM (1), Đậu (1)
Thức ăn hỗn hợp cho dê	Kg	45	Hàm lượng protein thô 14% - 16%

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	4	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 40	4 tháng

16. Chăn nuôi dê sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Đê cái lai đạt 9 tháng tuổi, trọng lượng	Kg	22	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Đê đực lai đạt 12 tháng tuổi, trọng lượng	Kg	32	
Khối lượng sơ sinh /con	Kg	≥ 1,6	Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Đê cái	Con	1	Giống đạt 9 tháng tuổi, trọng lượng 22 kg
Đê đực	Con	1	Giống đạt 12 tháng tuổi, trọng lượng 32 kg
Thức ăn hỗn hợp cho dê	Kg/con	120	Tụ huyết trùng (2), Viêm ruột hoại tử (2), LMLM (2), Đậu (2)
Vắc xin	Liều/con	08	Hàm lượng protein thô 14% - 16%
Tàng đá liếm	Kg/con	02	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	12	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 30	9 tháng/năm

17. Chăn nuôi thỏ thương phẩm

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Thỏ giống (01 tháng tuổi, trọng lượng)	Kg	0,6	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90	Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
Khối lượng xuất chuồng	Kg	≥ 4,5	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thỏ giống	Kg/con	0,5	01 tháng tuổi, trọng lượng 0,6 kg
Thức hỗn hợp cho thỏ hỗ trợ trong 90 ngày	Kg/con	13,5	Hàm lượng protein thô 16% - 18%
Vắc xin phòng Bại huyết	Liều/con	01	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	4	

Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	1	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 1.000	4 tháng

18. Mô hình chăn nuôi thỏ sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Thỏ giống 3 tháng tuổi, trọng lượng	Kg	2,5 – 3	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	210 - 220	Quyết định số 724/BNN-KHCN ngày 09/3/2020
Số con cai sữa/cái/năm	Con	≥ 25	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thỏ giống	Kg/con	2,5-3	3 tháng tuổi, trọng lượng
Thức ăn hỗn hợp cho thỏ hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg/con	27	Hàm lượng protein thô 16% - 18%
Vắc xin phòng Bại huyết	Liều/con	02	

c) Triển khai

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	12	
Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1	
Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2	
Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
Hội thảo, Tổng kết	Lần/ngày	1	
Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Con	≤ 500	9 tháng/năm

19. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trên heo

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1- Giống, thiết bị, vật tư (mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)					
1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: - Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6kW (3,5 mã lực). - Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút. - Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	



2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/ cơ sở	01		
4	Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi				
4.1	+ Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo sinh sản: Tụ huyết trùng (3), Đóng dấu heo (3), Dịch tả (3), Phó thương hàn (2), Tai xanh (3); LMLM (3)	Liều/con/năm	06	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	Chỉ hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn là Dịch tả lợn và LMLM, các bệnh khác do cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồn khác
4.2	+ Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thịt: Tụ huyết trùng (2), Đóng dấu Lợn (2), Dịch tả (2); LMLM (2), Phó thương hàn (2), Tai xanh (2)	Liều/con	04		
5	Hoá chất khử trùng (Đã pha loãng theo quy định)			Pha loãng theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Mô hình chăn nuôi heo sinh sản	Lít/con	40	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
	Mô hình chăn nuôi heo thịt	Lít/con	20		
6	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	Chỉ hỗ trợ đối với đối tượng nuôi là heo nái sinh sản	
7	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (Hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)				NSNN hỗ trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
7.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT	

7.2	Chi phí Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		Theo Quy định hiện hành
7.3	Chi phí xét nghiệm	Lần	01		
7.4	Chi phí thẩm định	Lần	01		
2- Chi triển khai					
2.1	Thời gian triển khai	Tháng	12		
2.2	Hội nghị triển khai	Lần/ngày	1		
2.3	Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	2		
2.4	Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1		
2.5	Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1		
2.6	Quy mô cho 1 cán bộ chỉ đạo	Cơ sở	≤ 3	9 tháng/năm	

20. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trên gia cầm.

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1- Giống, thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)					
1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: - Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6kW (3,5 mã lực). - Tốc độ không tải: 2.800 vòng / phút. - Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (<i>Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo</i>)	Bộ/ cơ sở	01		
4	Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi				- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - Chỉ hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn trên thủy cầm là Dịch tả vịt, cúm gia cầm; trên gà là New và cúm gia cầm, các bệnh
4.1	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thịt thương phẩm (<i>Viêm gan vịt (1), Dịch tả (2), Cúm GC (2)</i>)	Liều/con	04	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
4.2	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản (<i>Viêm gan vịt (2), Dịch tả (4), Cúm GC (4)</i>)	Liều/con	8		
4.3	Vắc xin cho gà thịt: <i>Gum (2); Đậu (1); New (3; cúm GC (2)); IB</i>	Liều/con	5		



	(3)				khác do cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồn khác
	Vắc xin cho gà sinh sản: <i>Gum (3); Đậu (1); IB (4); cúm GC (4); New (4)</i>	Liều/con	8		
*	Hoá chất khử trùng (<i>Đã pha loãng theo quy định</i>)			Pha loãng theo hướng dẫn của nhà sản xuất	
	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
	Mô hình chăn nuôi gia cầm thịt, thủy cầm thịt	Lít/con	01		
	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			4.4	Ngân sách nhà nước hỗ trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	5	01	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT	
	Chi phí Công tác lấy mẫu, gửi mẫu		01		
	Chi phí xét nghiệm		01		
	Chi phí thẩm định	6	01		
2- Chi triển khai				6.1	
2.1	Thời gian triển khai	6.2	12		
2.2	Hội nghị triển khai	6.3	01		
2.3	Tập huấn kỹ thuật	6.4	02		
2.4	Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1		
2.5	Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1		
2.6	Quy mô cho 1 cán bộ chỉ đạo	Cơ sở	≤ 2	9 tháng/năm	

21. Mô hình xử lý môi trường trong chăn nuôi heo

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Yêu cầu chất lượng/ tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1. Giống, thiết bị, vật tư hỗ trợ (tính cho 01 hệ thống xử lý chất thải bằng bể lắng, biogas và chế phẩm sinh học)					

1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi heo với quy mô từ 50 – 1.500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường và sản xuất phân vi sinh	Lít (kg/m ²)	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý

2. Chi triển khai

2.1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2.2	Hội nghị triển khai	Lần/ngày	01	
2.3	Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	02	
2.4	Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
2.5	Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
2.6	Quy mô cho 1 cán bộ chỉ đạo	Hệ thống	≤ 2	6 tháng

22. Định mức chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt

Đối tượng áp dụng cho các cơ sở chăn nuôi: Bò thịt; dê thịt; heo; gà; vịt .

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1 - Thiết bị, vật tư, chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (cho 01 cơ sở/hộ)					
1.1	Thiết bị, vật tư				
	Máy phun thuốc sát trùng	Máy	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: - Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực). - Tốc độ không tải: 2.800 vòng / phút. - Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	
	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ	03		
1.2	Chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (cho 01 cơ sở/hộ được công nhận)				
	Chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt	Lần	01	Chi phí chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt theo thực tế và chế độ hiện hành	
2 - Chi triển khai					



2.1	Thời gian triển khai	Tháng	6		
2.2	Hội nghị triển khai	Lần/ngày	01		
2.3	Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	02		
2.4	Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1		
2.5	Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1		
2.6	Quy mô cho 1 cán bộ chỉ đạo	Hệ thống	≤ 1	6 tháng	

23. Định mức hỗ trợ mô hình liên kết

Đối tượng áp dụng cho chuỗi: Nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội nghề nghiệp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1. Hỗ trợ tư vấn xây dựng, thành lập chuỗi (cho 1 chuỗi)				
1	Tư vấn xây dựng			
	Ban vận động; Tuyên truyền, vận động xây dựng chuỗi	Lần	05	Nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội nghề nghiệp
2	Thành lập chuỗi			
	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp
	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03	
	Thành lập chuỗi	Lần	01	
	Thông nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02	
	Triển khai xúc tiến thương mại	Lần	05	
	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05	
2. Chi triển khai				
2.1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2.2	Hội nghị triển khai	Lần/ngày	01	
2.3	Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	02	
2.4	Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1	
2.5	Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1	
2.6	Quy mô cho 1 cán bộ chỉ đạo	Chuỗi	≤ 1	9 tháng

24. Định mức hỗ trợ thiết bị công nghệ cao

Đối tượng áp dụng cho các trang trại chăn nuôi gia cầm, heo.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Thiết bị, vật tư (cho 1 trang trại chăn nuôi)					
1.1	Chăn nuôi heo				
	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01		
	Chuồng nuôi heo nái chữa	Lồng/con	01		
	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	Lồng/con	01		
	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m ² /con	0,6		
	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		
1.2	Chăn nuôi gia cầm				

	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01		
	Lồng tầng (nếu có)	Con/lồng		Theo thiết kế	
	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		
	Hệ thống thu trứng	Bộ	02		
	Hệ thống tải phân	Bộ	02		
2. Chi triển khai					
2.1	Thời gian triển khai	Tháng	5		
2.2	Hội nghị triển khai	Lần/ngày	01		
2.3	Tập huấn kỹ thuật	Lần/ngày	02		
2.4	Tham quan, hội thảo	Lần/ngày	1		
2.5	Hội nghị tổng kết	Lần/ngày	1		
2.6	Quy mô cho 1 cán bộ chỉ đạo	Trang trại	≤ 1	5 tháng	